

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
CẢ NĂM - NĂM HỌC 2018-2019

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
1	Đào Tiến Anh	HK1	8.0 ¹²	8.9 ⁷	9.3 ⁷	8.9 ¹⁹	8.7 ⁴⁵	9.6 ²	7.0 ⁴⁷	7.8 ⁴⁰	8.6 ²¹	9.1 ¹³	8.9 ³¹	Đ	Đ	Đ	8.6 ¹⁹	1 0	G	T	19	GIOI	
		HK2	7.6 ⁴²	8.7 ⁶	7.9 ³⁵	8.2 ³²	9.1 ⁵⁰	9.3 ⁴⁴	9.2 ¹⁰	8.6 ³⁴	9.0 ¹³	9.4 ¹⁰	8.6 ³³	Đ	Đ	Đ	8.7 ²³	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	7.7 ³⁶	8.8 ⁶	8.4 ²⁹	8.4 ³¹	9.0 ⁵¹	9.4 ²⁶	8.5 ¹⁹	8.3 ⁴¹	8.9 ¹⁶	9.3 ¹²	8.7 ³²	Đ	Đ	Đ	8.7 ¹⁹	1 0	G	T	19	GIOI	L
2	Đặng Đức Anh	HK1	7.9 ¹⁷	6.3 ³⁷	8.7 ²¹	8.9 ¹⁹	8.7 ⁴⁵	9.4 ¹¹	7.4 ³⁹	8.6 ²¹	9.3 ⁹	9.6 ²	9.5 ¹³	Đ	Đ	Đ	8.6 ¹⁹	0 0	K	T	24	TT	
		HK2	8.0 ²⁵	6.6 ⁴¹	9.5 ⁴	8.5 ²⁵	9.7 ¹⁹	9.7 ¹⁵	9.0 ¹⁷	8.8 ²⁸	8.9 ¹⁵	9.7 ⁵	9.3 ¹⁶	Đ	Đ	Đ	8.9 ¹⁵	0 0	G	T	15	GIOI	
		CN	8.0 ²¹	6.5 ⁴⁰	9.2 ⁸	8.6 ²⁷	9.4 ³³	9.6 ¹⁰	8.5 ¹⁹	8.7 ²⁵	9.0 ¹¹	9.7 ³	9.4 ¹²	Đ	Đ	Đ	8.8 ¹⁶	0 0	G	T	16	GIOI	L
3	Trần Ngọc Thảo Anh	HK1	7.3 ⁴⁴	4.4 ⁵²	7.3 ⁴⁶	7.6 ⁴³	8.7 ⁴⁵	8.5 ⁴⁷	6.9 ⁴⁸	8.3 ³⁴	7.4 ⁴⁴	7.2 ⁴⁸	8.7 ⁴⁰	Đ	Đ	Đ	7.5 ⁴⁷	12 0	Tb	T	49		
		HK2	7.7 ³⁹	7.4 ³¹	9.1 ¹⁶	7.8 ³⁵	9.6 ³⁴	9.9 ¹	8.9 ¹⁸	8.6 ³⁴	8.2 ³²	7.9 ⁴³	8.3 ⁴²	Đ	Đ	Đ	8.5 ³³	1 0	K	T	39	TT	
		CN	7.6 ⁴⁰	6.4 ⁴³	8.5 ²⁵	7.7 ³⁹	9.3 ⁴¹	9.4 ²⁶	8.2 ³²	8.5 ³³	7.9 ³⁹	7.7 ⁴⁷	8.4 ⁴³	Đ	Đ	Đ	8.1 ⁴¹	13 0	K	T	41	TT	L
4	Phan Thanh Bình	HK1	7.4 ⁴¹	8.7 ¹¹	7.8 ³⁹	9.2 ¹⁴	9.5 ⁷	9.4 ¹¹	9.1 ²	7.7 ⁴³	8.6 ²¹	8.6 ²³	9.4 ¹⁸	Đ	Đ	Đ	8.7 ¹⁶	7 0	G	T	16	GIOI	
		HK2	7.6 ⁴²	8.6 ⁹	8.4 ²⁴	8.5 ²⁵	9.8 ²	9.6 ²⁵	8.1 ³⁹	9.2 ¹⁷	7.8 ⁴¹	7.4 ⁴⁸	8.4 ³⁵	Đ	Đ	Đ	8.5 ³³	0 0	G	T	30	GIOI	
		CN	7.5 ⁴²	8.6 ⁸	8.2 ³⁰	8.7 ²⁵	9.7 ²	9.5 ¹⁷	8.4 ²²	8.7 ²⁵	8.1 ³¹	7.8 ⁴⁴	8.7 ³²	Đ	Đ	Đ	8.5 ³¹	7 0	G	T	26	GIOI	L
5	Phan Hoàng Các	HK1	7.4 ⁴¹	7.1 ²⁵	7.4 ⁴³	7.7 ⁴¹	9.3 ¹⁶	8.4 ⁴⁸	7.5 ³⁸	7.3 ⁴⁸	8.3 ²⁷	7.4 ⁴⁶	8.9 ³¹	Đ	Đ	Đ	7.9 ⁴²	2 0	K	T	42	TT	
		HK2	6.5 ⁵⁰	5.1 ⁵¹	6.2 ⁵⁰	6.9 ⁴⁷	9.8 ²	8.8 ⁵²	8.0 ⁴⁰	8.4 ⁴²	7.0 ⁴⁹	7.1 ⁵¹	8.8 ²⁷	Đ	Đ	Đ	7.5 ⁵⁰	0 0	K	T	50	TT	
		CN	6.8 ⁵⁰	5.8 ⁴⁹	6.6 ⁵⁰	7.2 ⁴⁵	9.6 ¹²	8.7 ⁵⁰	7.8 ⁴¹	8.0 ⁴⁸	7.4 ⁴⁸	7.2 ⁵²	8.8 ²⁸	Đ	Đ	Đ	7.6 ⁴⁸	2 0	K	T	48	TT	L
6	Lê Trần Minh Đạt	HK1	7.7 ²⁷	7.9 ²¹	9.4 ⁵	8.5 ²⁹	9.3 ¹⁶	9.3 ²⁰	8.1 ²⁰	9.1 ¹⁰	7.7 ⁴¹	8.1 ³³	9.6 ⁷	Đ	Đ	Đ	8.6 ¹⁹	0 0	K	T	24	TT	
		HK2	8.0 ²⁵	7.8 ²³	8.8 ¹⁹	9.0 ¹⁷	9.8 ²	9.4 ³⁷	8.5 ²⁶	8.4 ⁴²	7.9 ³⁷	8.2 ³⁷	9.0 ²³	Đ	Đ	Đ	8.6 ³⁰	0 0	G	T	27	GIOI	
		CN	7.9 ²⁵	7.8 ²⁰	9.0 ¹⁴	8.8 ²⁰	9.6 ¹²	9.4 ²⁶	8.4 ²²	8.6 ²⁹	7.8 ⁴⁰	8.2 ³²	9.2 ²⁰	Đ	Đ	Đ	8.6 ²⁴	0 0	K	T	31	TT	L
7	Đỗ Quang Định	HK1	7.3 ⁴⁴	7.1 ²⁵	9.1 ¹²	8.4 ³³	9.2 ²¹	9.1 ³⁰	8.3 ¹⁵	8.0 ³⁶	8.2 ³⁰	9.6 ²	8.8 ³⁶	Đ	Đ	Đ	8.5 ²⁶	1 0	K	T	28	TT	
		HK2	7.8 ³⁶	7.6 ²⁵	9.3 ⁷	9.0 ¹⁷	9.7 ¹⁹	9.6 ²⁵	8.5 ²⁶	7.9 ⁴⁹	8.3 ²⁸	9.7 ⁵	8.4 ³⁵	Đ	Đ	Đ	8.7 ²³	1 0	K	T	38	TT	
		CN	7.6 ⁴⁰	7.4 ²⁷	9.2 ⁸	8.8 ²⁰	9.5 ¹⁹	9.4 ²⁶	8.4 ²²	7.9 ⁴⁹	8.3 ²⁶	9.7 ³	8.5 ³⁸	Đ	Đ	Đ	8.6 ²⁴	2 0	K	T	31	TT	L
8	Nguyễn Lê Phương Hà	HK1	8.3 ⁴	7.6 ²²	8.9 ¹⁵	8.8 ²⁴	9.4 ¹¹	8.2 ⁵¹	8.4 ¹²	8.9 ¹⁴	9.0 ¹³	9.2 ¹¹	9.2 ²⁴	Đ	Đ	Đ	8.7 ¹⁶	1 0	G	T	16	GIOI	
		HK2	8.2 ¹⁶	6.9 ³⁷	8.9 ¹⁷	9.2 ¹²	9.7 ¹⁹	9.9 ¹	8.7 ²²	9.5 ⁴	7.6 ⁴²	9.5 ⁷	8.4 ³⁵	Đ	Đ	Đ	8.8 ¹⁷	0 0	G	T	17	GIOI	
		CN	8.2 ¹¹	7.1 ³⁰	8.9 ¹⁶	9.1 ¹⁵	9.6 ¹²	9.3 ³⁷	8.6 ¹⁴	9.3 ⁵	8.1 ³¹	9.4 ⁸	8.7 ³²	Đ	Đ	Đ	8.8 ¹⁶	1 0	G	T	16	GIOI	L
9	Dương Võ Gia Hân	HK1	6.6 ⁵²	6.9 ³²	8.1 ³⁴	7.0 ⁴⁸	8.9 ³⁶	6.2 ⁵⁴	8.5 ¹¹	7.5 ⁴⁵	7.3 ⁴⁷	7.8 ⁴⁰	8.4 ⁴⁵	Đ	Đ	Đ	7.6 ⁴⁶	0 0	K	T	46	TT	
		HK2	6.4 ⁵¹	6.6 ⁴¹	6.4 ⁴⁹	6.1 ⁵²	9.3 ⁴⁷	9.1 ⁴⁷	7.1 ⁴⁹	8.4 ⁴²	6.8 ⁵⁰	7.2 ⁵⁰	8.3 ⁴²	Đ	Đ	Đ	7.4 ⁵¹	1 0	K	T	51	TT	
		CN	6.5 ⁵¹	6.7 ³⁵	7.0 ⁴⁷	6.4 ⁵¹	9.2 ⁴⁶	8.1 ⁵³	7.6 ⁴⁵	8.1 ⁴⁶	7.0 ⁵⁰	7.4 ⁵⁰	8.3 ⁴⁵	Đ	Đ	Đ	7.5 ⁵⁰	1 0	K	T	50	TT	L
10	Nguyễn Đức Hiếu	HK1	6.3 ⁵³	3.3 ⁵⁴	6.1 ⁵²	7.4 ⁴⁷	8.2 ⁵¹	8.8 ⁴²	5.6 ⁵³	7.1 ⁴⁹	7.8 ³⁷	7.9 ³⁸	7.1 ⁵²	Đ	Đ	Đ	6.9 ⁵¹	2 0	Y	T	53		
		HK2	6.3 ⁵²	4.8 ⁵²	5.1 ⁵²	6.7 ⁴⁹	8.8 ⁵²	9.4 ³⁷	6.0 ⁵²	7.1 ⁵²	7.6 ⁴²	7.1 ⁵¹	7.9 ⁵⁰	Đ	Đ	Đ	7.0 ⁵²	0 0	Tb	T	52		
		CN	6.3 ⁵²	4.3 ⁵²	5.4 ⁵²	6.9 ⁴⁸	8.6 ⁵²	9.2 ⁴²	5.9 ⁵²	7.1 ⁵²	7.7 ⁴²	7.4 ⁵⁰	7.6 ⁵⁰	Đ	Đ	Đ	6.9 ⁵²	2 0	Tb	T	52		L
11	Trần Nguyễn Phú Hoàng	HK1	7.5 ³⁸	7.3 ²⁴	7.3 ⁴⁶	7.6 ⁴³	9.4 ¹¹	9.4 ¹¹	7.9 ²⁸	8.7 ¹⁷	8.0 ³⁴	7.5 ⁴⁴	9.5 ¹³	Đ	Đ	Đ	8.2 ³⁵	4 0	K	T	35	TT	
		HK2	7.8 ³⁶	7.3 ³²	8.2 ³⁰	7.8 ³⁵	9.3 ⁴⁷	8.2 ⁵³	7.4 ⁴⁷	8.4 ⁴²	8.6 ²²	8.4 ³³	8.9 ²⁴	Đ	Đ	Đ	8.2 ³⁹	1 0	K	T	40	TT	
		CN	7.7 ³⁶	7.3 ²⁹	7.9 ³⁶	7.7 ³⁹	9.3 ⁴¹	8.6 ⁵¹	7.6 ⁴⁵	8.5 ³³	8.4 ²⁵	8.1 ³⁷	9.1 ²²	Đ	Đ	Đ	8.2 ³⁸	5 0	K	T	38	TT	L
12	Võ Quốc Huy	HK1	5.3 ⁵⁴	4.9 ⁴⁹	5.0 ⁵⁴	5.1 ⁵³	7.9 ⁵³	7.1 ⁵³	6.9 ⁴⁸	7.1 ⁴⁹	6.8 ⁵¹	6.9 ⁵²	6.9 ⁵³	Đ	Đ	Đ	6.4 ⁵³	0 0	Tb	T	52		
		HK2	5.8 ⁵³	4.0 ⁵³	4.1 ⁵³	5.2 ⁵³	8.2 ⁵³	9.0 ⁵⁰	5.4 ⁵³	5.8 ⁵³	5.7 ⁵³	6.4 ⁵³	6.3 ⁵³	Đ	Đ	Đ	6.0 ⁵³	1 0	Tb	T	53		

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
12	Võ Quốc Huy	CN	5.6 ₅₃	4.3 ₅₂	4.4 ₅₃	5.2 ₅₃	8.1 ₅₃	8.4 ₅₂	5.9 ₅₂	6.2 ₅₃	6.1 ₅₃	6.6 ₅₃	6.5 ₅₃	Đ	Đ	Đ	6.1 ₅₃	1 0	Tb	T	53		L
13	Nguyễn Thị Khánh Huyền	HK1	7.9 ₁₇	5.5 ₄₃	7.7 ₄₂	7.5 ₄₅	9.3 ₁₆	8.9 ₃₈	8.1 ₂₀	8.6 ₂₁	8.3 ₂₇	8.4 ₂₉	8.4 ₄₅	Đ	Đ	Đ	8.1 ₃₈	0 0	K	T	38	TT	
		HK2	8.3 ₁₂	6.6 ₄₁	8.1 ₃₁	7.1 ₄₅	9.7 ₁₉	9.6 ₂₅	8.5 ₂₆	8.8 ₂₈	8.3 ₂₈	7.9 ₄₃	8.1 ₄₈	Đ	Đ	Đ	8.3 ₃₈	0 0	G	T	34	GIOI	
		CN	8.2 ₁₁	6.2 ₄₅	8.0 ₃₃	7.2 ₄₅	9.6 ₁₂	9.4 ₂₆	8.4 ₂₂	8.7 ₂₅	8.3 ₂₆	8.1 ₃₇	8.2 ₄₆	Đ	Đ	Đ	8.2 ₃₈	0 0	K	T	38	TT	L
14	Phùng Xuân Khang	HK1	7.4 ₄₁	5.4 ₄₅	7.3 ₄₆	7.5 ₄₅	8.6 ₅₀	8.3 ₄₉	8.1 ₂₀	7.4 ₄₇	8.3 ₂₇	8.8 ₁₉	7.6 ₅₀	Đ	Đ	Đ	7.7 ₄₅	2 0	K	T	45	TT	
		HK2	7.3 ₄₆	5.7 ₄₉	8.0 ₃₂	7.3 ₄₄	9.8 ₂	9.2 ₄₅	8.8 ₂₁	9.1 ₂₀	8.3 ₂₈	7.9 ₄₃	7.5 ₅₂	Đ	Đ	Đ	8.1 ₄₂	0 0	K	T	42	TT	
		CN	7.3 ₄₆	5.6 ₅₀	7.8 ₃₉	7.4 ₄₂	9.4 ₃₃	8.9 ₄₇	8.6 ₁₄	8.5 ₃₃	8.3 ₂₆	8.2 ₃₂	7.5 ₅₂	Đ	Đ	Đ	8.0 ₄₂	2 0	K	T	42	TT	L
15	Nguyễn Huỳnh Hương Lan	HK1	8.0 ₁₂	8.1 ₁₇	8.6 ₂₂	9.6 ₅	8.9 ₃₆	9.2 ₂₈	8.6 ₉	8.7 ₁₇	8.6 ₂₁	9.3 ₉	9.8 ₄	Đ	Đ	Đ	8.9 ₈	1 0	G	T	8	GIOI	
		HK2	8.2 ₁₆	7.5 ₃₀	7.7 ₃₈	9.2 ₁₂	9.6 ₃₄	9.2 ₄₅	9.6 ₃	8.6 ₃₄	8.2 ₃₂	8.7 ₂₅	9.1 ₁₉	Đ	Đ	Đ	8.7 ₂₃	2 0	G	T	21	GIOI	
		CN	8.1 ₁₅	7.7 ₂₁	8.0 ₃₃	9.3 ₁₀	9.4 ₃₃	9.2 ₄₂	9.3 ₃	8.6 ₂₉	8.3 ₂₆	8.9 ₁₉	9.3 ₁₇	Đ	Đ	Đ	8.7 ₁₉	3 0	G	T	19	GIOI	L
16	Nguyễn Thị Mỹ Linh	HK1	8.4 ₃	8.0 ₁₉	10 ₁	10 ₁	9.6 ₂	9.6 ₂	8.9 ₅	9.6 ₃	9.1 ₁₂	9.6 ₂	9.5 ₁₃	Đ	Đ	Đ	9.3 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	
		HK2	9.0 ₁	7.6 ₂₅	9.4 ₅	9.9 ₁	9.8 ₂	9.9 ₁	9.5 ₆	9.8 ₁	9.1 ₈	9.3 ₁₃	9.2 ₁₈	Đ	Đ	Đ	9.3 ₄	0 0	G	T	4	GIOI	
		CN	8.8 ₁	7.7 ₂₁	9.6 ₁	9.9 ₁	9.7 ₂	9.8 ₁	9.3 ₃	9.7 ₁	9.1 ₉	9.4 ₈	9.3 ₁₇	Đ	Đ	Đ	9.3 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	L
17	Đào Huỳnh Sao Mai	HK1	7.5 ₃₈	7.1 ₂₅	8.4 ₃₀	8.4 ₃₃	9.1 ₂₈	9.1 ₃₀	6.5 ₅₂	8.5 ₂₆	7.6 ₄₂	7.5 ₄₄	8.8 ₃₆	Đ	Đ	Đ	8.0 ₄₁	0 0	K	T	41	TT	
		HK2	8.1 ₂₂	6.2 ₄₇	7.6 ₄₁	6.2 ₅₁	9.3 ₄₇	9.7 ₁₅	6.6 ₅₁	8.6 ₃₄	6.7 ₅₁	8.2 ₃₇	8.4 ₃₅	Đ	Đ	Đ	7.8 ₄₆	0 0	K	T	46	TT	
		CN	7.9 ₂₅	6.5 ₄₀	7.9 ₃₆	6.9 ₄₈	9.2 ₄₆	9.5 ₁₇	6.6 ₅₁	8.6 ₂₉	7.0 ₅₀	8.0 ₄₂	8.5 ₃₈	Đ	Đ	Đ	7.9 ₄₆	0 0	K	T	46	TT	L
18	Nguyễn Lê Thanh Mai	HK1	6.7 ₅₁	5.1 ₄₇	7.4 ₄₃	6.9 ₄₉	9.1 ₂₈	9.1 ₃₀	7.3 ₄₃	8.7 ₁₇	7.0 ₅₀	7.2 ₄₈	8.3 ₄₇	Đ	Đ	Đ	7.5 ₄₇	2 0	K	T	47	TT	
		HK2	7.7 ₃₉	6.4 ₄₆	7.2 ₄₅	7.4 ₄₂	9.5 ₄₀	9.4 ₃₇	8.2 ₃₅	9.5 ₄	8.5 ₂₃	8.7 ₂₅	8.1 ₄₈	Đ	Đ	Đ	8.2 ₃₉	0 0	K	T	40	TT	
		CN	7.4 ₄₅	6.0 ₄₈	7.3 ₄₅	7.2 ₄₅	9.4 ₃₃	9.3 ₃₇	7.9 ₃₉	9.2 ₁₂	8.0 ₃₄	8.2 ₃₂	8.2 ₄₆	Đ	Đ	Đ	8.0 ₄₂	2 0	K	T	42	TT	L
19	Vũ Thị Hồng Ngát	HK1	7.6 ₃₃	6.9 ₃₂	8.6 ₂₂	8.5 ₂₉	9.0 ₃₃	9.4 ₁₁	7.4 ₃₉	8.7 ₁₇	8.4 ₂₅	8.1 ₃₃	9.4 ₁₈	Đ	Đ	Đ	8.4 ₂₈	1 0	K	T	29	TT	
		HK2	8.4 ₁₁	7.6 ₂₅	8.0 ₃₂	9.0 ₁₇	9.5 ₄₀	9.9 ₁	8.6 ₂₅	8.7 ₃₁	8.5 ₂₃	9.1 ₁₉	8.7 ₂₉	Đ	Đ	Đ	8.7 ₂₃	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	8.1 ₁₅	7.4 ₂₇	8.2 ₃₀	8.8 ₂₀	9.3 ₄₁	9.7 ₄	8.2 ₃₂	8.7 ₂₅	8.5 ₂₃	8.8 ₂₃	8.9 ₂₆	Đ	Đ	Đ	8.6 ₂₄	1 0	G	T	23	GIOI	L
20	Nguyễn Ngọc Ngân	HK1	8.1 ₉	8.9 ₇	9.3 ₇	9.6 ₅	9.5 ₇	9.6 ₂	8.6 ₉	9.4 ₅	8.7 ₁₇	9.4 ₇	9.3 ₂₁	Đ	Đ	Đ	9.1 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	
		HK2	8.5 ₇	8.3 ₁₄	9.2 ₁₀	9.7 ₅	9.7 ₁₉	9.9 ₁	9.4 ₇	9.1 ₂₀	9.4 ₂	9.3 ₁₃	9.5 ₁₁	Đ	Đ	Đ	9.3 ₄	1 0	G	T	4	GIOI	
		CN	8.4 ₆	8.5 ₁₁	9.2 ₈	9.7 ₃	9.6 ₁₂	9.8 ₁	9.1 ₈	9.2 ₁₂	9.2 ₆	9.3 ₁₂	9.4 ₁₂	Đ	Đ	Đ	9.2 ₄	1 0	G	T	4	GIOI	L
21	Trần Kim Ngân	HK1	8.0 ₁₂	7.1 ₂₅	8.5 ₂₈	8.6 ₂₈	9.5 ₇	9.6 ₂	8.8 ₇	9.8 ₁	7.8 ₃₇	9.2 ₁₁	9.9 ₂	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁₂	1 0	G	T	12	GIOI	
		HK2	8.5 ₇	8.4 ₁₂	9.6 ₁	8.2 ₃₂	9.8 ₂	9.1 ₄₇	9.6 ₃	9.5 ₄	9.2 ₅	9.3 ₁₃	9.4 ₁₃	Đ	Đ	Đ	9.1 ₉	1 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.3 ₈	8.0 ₁₈	9.2 ₈	8.3 ₃₃	9.7 ₂	9.3 ₃₇	9.3 ₃	9.6 ₂	8.7 ₁₉	9.3 ₁₂	9.6 ₇	Đ	Đ	Đ	9.0 ₁₀	2 0	G	T	10	GIOI	L
22	Nguyễn Bảo Ngọc	HK1	7.9 ₁₇	8.6 ₁₂	9.3 ₇	9.1 ₁₅	9.1 ₂₈	9.4 ₁₁	8.9 ₅	9.6 ₃	8.7 ₁₇	8.5 ₂₇	9.6 ₇	Đ	Đ	Đ	9.0 ₆	0 0	G	T	6	GIOI	
		HK2	8.3 ₁₂	7.8 ₂₃	9.3 ₇	9.4 ₈	9.7 ₁₉	9.8 ₁₁	9.6 ₃	9.4 ₈	8.7 ₂₀	8.6 ₂₉	9.6 ₈	Đ	Đ	Đ	9.1 ₉	1 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.2 ₁₁	8.1 ₁₆	9.3 ₆	9.3 ₁₀	9.5 ₁₉	9.7 ₄	9.4 ₂	9.5 ₃	8.7 ₁₉	8.6 ₂₅	9.6 ₇	Đ	Đ	Đ	9.1 ₈	1 0	G	T	8	GIOI	L
23	Bùi Ngọc Yến Nhi	HK1	8.3 ₄	10 ₁	9.8 ₂	9.9 ₂	9.6 ₂	9.6 ₂	9.3 ₁	9.8 ₁	9.6 ₂	9.5 ₆	10 ₁	Đ	Đ	Đ	9.6 ₁	1 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	9.0 ₁	9.8 ₁	9.2 ₁₀	9.9 ₁	9.4 ₄₄	9.9 ₁	9.7 ₂	9.1 ₂₀	9.3 ₃	9.4 ₁₀	9.8 ₂	Đ	Đ	Đ	9.5 ₁	1 0	G	T	1	GIOI	
		CN	8.8 ₁	9.9 ₁	9.4 ₄	9.9 ₁	9.5 ₁₉	9.8 ₁	9.6 ₁	9.3 ₅	9.4 ₂	9.4 ₈	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.5 ₁	2 0	G	T	1	GIOI	L
24	Phạm Lê Thảo Nhi	HK1	8.0 ₁₂	8.4 ₁₄	8.6 ₂₂	9.5 ₇	9.0 ₃₃	8.7 ₄₃	8.1 ₂₀	8.6 ₂₁	8.4 ₂₅	8.3 ₃₀	9.1 ₂₆	Đ	Đ	Đ	8.6 ₁₉	2 0	G	T	19	GIOI	
		HK2	8.0 ₂₅	8.0 ₁₈	8.8 ₁₉	9.1 ₁₅	9.4 ₄₄	9.9 ₁	8.0 ₄₀	9.2 ₁₇	8.7 ₂₀	8.8 ₂₃	8.7 ₂₉	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁₇	1 0	G	T	17	GIOI	
		CN	8.0 ₂₁	8.1 ₁₆	8.7 ₁₉	9.2 ₁₂	9.3 ₄₁	9.5 ₁₇	8.0 ₃₇	9.0 ₂₀	8.6 ₂₁	8.6 ₂₅	8.8 ₂₈	Đ	Đ	Đ	8.7 ₁₉	3 0	G	T	19	GIOI	L
25	Phạm Tấn Phát	HK1	7.7 ₂₇	8.0 ₁₉	8.6 ₂₂	9.0 ₁₇	9.3 ₁₆	9.3 ₂₀	8.0 ₂₇	8.4 ₂₈	9.7 ₁	9.3 ₉	9.5 ₁₃	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁₂	0 0	G	T	12	GIOI	
		HK2	7.9 ₃₀	8.6 ₉	9.2 ₁₀	9.0 ₁₇	9.8 ₂	9.9 ₁	8.5 ₂₆	9.4 ₈	8.8 ₁₈	9.4 ₁₀	9.4 ₁₃	Đ	Đ	Đ	9.1 ₉	0 0	G	T	9	GIOI	
		CN	7.8 ₃₄	8.4 ₁₄	9.0 ₁₄	9.0 ₁₇	9.6 ₁₂	9.7 ₄	8.3 ₂₈	9.1 ₁₆	9.1 ₉	9.4 ₈	9.4 ₁₂	Đ	Đ	Đ	9.0 ₁₀	0 0	G	T	10	GIOI	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
26	Nguyễn Diễm Phúc	HK1																					
		HK2																					
		CN																					
27	Lê Huỳnh Nhã Phương	HK1	8.2 ₇	5.0 ₄₈	7.9 ₃₇	8.4 ₃₃	9.2 ₂₁	8.7 ₄₃	7.9 ₂₈	9.1 ₁₀	8.2 ₃₀	8.0 ₃₇	8.9 ₃₁	Đ	Đ	Đ	8.1 ₃₈	0 ₀	K	T	38	TT	
		HK2	8.3 ₁₂	7.6 ₂₅	7.7 ₃₈	8.5 ₂₅	9.7 ₁₉	9.7 ₁₅	8.7 ₂₂	8.9 ₂₆	7.9 ₃₇	8.1 ₃₉	8.4 ₃₅	Đ	Đ	Đ	8.5 ₃₃	0 ₀	G	T	30	GIOI	
		CN	8.3 ₈	6.7 ₃₅	7.8 ₃₉	8.5 ₂₉	9.5 ₁₉	9.4 ₂₆	8.4 ₂₂	9.0 ₂₀	8.0 ₃₄	8.1 ₃₇	8.6 ₃₆	Đ	Đ	Đ	8.4 ₃₄	0 ₀	G	T	28	GIOI	L
28	Nguyễn Mai Phương	HK1	7.9 ₁₇	5.6 ₄₂	8.3 ₃₁	8.7 ₂₆	8.8 ₄₀	9.6 ₂	7.7 ₃₄	9.3 ₇	8.7 ₁₇	7.2 ₄₈	8.6 ₄₂	Đ	Đ	Đ	8.2 ₃₅	0 ₀	K	T	35	TT	
		HK2	8.2 ₁₆	7.3 ₃₂	8.0 ₃₂	8.3 ₃₁	9.8 ₂	9.7 ₁₅	7.6 ₄₃	9.4 ₈	9.0 ₁₃	8.1 ₃₉	8.4 ₃₅	Đ	Đ	Đ	8.5 ₃₃	1 ₀	G	T	30	GIOI	
		CN	8.1 ₁₅	6.7 ₃₅	8.1 ₃₂	8.4 ₃₁	9.5 ₁₉	9.7 ₄	7.6 ₄₅	9.4 ₄	8.9 ₁₆	7.8 ₄₄	8.5 ₃₈	Đ	Đ	Đ	8.4 ₃₄	1 ₀	G	T	28	GIOI	L
29	Vũ Đào Thu Phương	HK1	7.6 ₃₃	5.2 ₄₆	6.6 ₅₀	6.3 ₅₁	9.2 ₂₁	8.7 ₄₃	7.4 ₃₉	7.5 ₄₅	5.8 ₅₄	7.8 ₄₀	8.0 ₄₉	Đ	Đ	Đ	7.3 ₅₀	2 ₀	K	T	48	TT	
		HK2	6.9 ₄₉	6.6 ₄₁	6.7 ₄₈	6.8 ₄₈	9.7 ₁₉	9.4 ₃₇	7.8 ₄₂	8.5 ₄₁	6.7 ₅₁	8.0 ₄₁	8.3 ₄₂	Đ	Đ	Đ	7.8 ₄₆	0 ₀	K	T	46	TT	
		CN	7.1 ₄₉	6.1 ₄₆	6.7 ₄₉	6.6 ₅₀	9.5 ₁₉	9.2 ₄₂	7.7 ₄₄	8.2 ₄₃	6.4 ₅₂	7.9 ₄₃	8.2 ₄₆	Đ	Đ	Đ	7.6 ₄₈	2 ₀	K	T	48	TT	L
30	Nguyễn Phương Quyên	HK1	8.1 ₉	8.9 ₇	7.9 ₃₇	9.5 ₇	9.1 ₂₈	9.3 ₂₀	7.6 ₃₆	8.4 ₂₈	8.7 ₁₇	9.0 ₁₇	9.1 ₂₆	Đ	Đ	Đ	8.7 ₁₆	0 ₀	G	T	16	GIOI	
		HK2	7.9 ₃₀	8.4 ₁₂	7.8 ₃₆	8.4 ₂₉	9.6 ₃₄	9.5 ₃₂	8.2 ₃₅	9.4 ₈	9.1 ₈	9.3 ₁₃	9.1 ₁₉	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁₇	0 ₀	G	T	17	GIOI	
		CN	8.0 ₂₁	8.6 ₈	7.8 ₃₉	8.8 ₂₀	9.4 ₃₃	9.4 ₂₆	8.0 ₃₇	9.1 ₁₆	9.0 ₁₁	9.2 ₁₅	9.1 ₂₂	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁₆	0 ₀	G	T	16	GIOI	L
31	Phạm Thị Phương Quỳnh	HK1	8.5 ₁	8.3 ₁₅	9.6 ₃	9.3 ₁₁	9.1 ₂₈	9.1 ₃₀	9.0 ₄	8.5 ₂₆	8.6 ₂₁	9.1 ₁₃	9.6 ₇	Đ	Đ	Đ	9.0 ₆	1 ₀	G	T	6	GIOI	
		HK2	8.6 ₄	8.3 ₁₄	9.4 ₅	9.0 ₁₇	9.7 ₁₉	9.9 ₁	8.9 ₁₈	9.5 ₄	8.5 ₂₃	9.8 ₄	9.7 ₄	Đ	Đ	Đ	9.2 ₈	0 ₀	G	T	8	GIOI	
		CN	8.6 ₃	8.3 ₁₅	9.5 ₂	9.1 ₁₅	9.5 ₁₉	9.6 ₁₀	8.9 ₉	9.2 ₁₂	8.5 ₂₃	9.6 ₅	9.7 ₄	Đ	Đ	Đ	9.1 ₈	1 ₀	G	T	8	GIOI	L
32	Trương Như Quỳnh	HK1	7.8 ₂₁	5.8 ₄₁	7.8 ₃₉	8.2 ₃₉	9.4 ₁₁	9.1 ₃₀	7.3 ₄₃	8.4 ₂₈	8.2 ₃₀	8.6 ₂₃	8.5 ₄₄	Đ	Đ	Đ	8.1 ₃₈	1 ₀	K	T	38	TT	
		HK2	8.0 ₂₅	6.9 ₃₇	8.9 ₁₇	7.0 ₄₆	9.8 ₂	9.4 ₃₇	9.1 ₁₃	8.6 ₃₄	7.9 ₃₇	8.4 ₃₃	8.9 ₂₄	Đ	Đ	Đ	8.4 ₃₇	0 ₀	G	T	33	GIOI	
		CN	7.9 ₂₅	6.5 ₄₀	8.5 ₂₅	7.4 ₄₂	9.7 ₂	9.3 ₃₇	8.5 ₁₉	8.5 ₃₃	8.0 ₃₄	8.5 ₂₉	8.8 ₂₈	Đ	Đ	Đ	8.3 ₃₆	1 ₀	K	T	36	TT	L
33	Phạm Duy Tân	HK1	7.7 ₂₇	9.2 ₃	9.2 ₁₀	8.9 ₁₉	9.2 ₂₁	8.7 ₄₃	8.1 ₂₀	8.2 ₃₅	9.4 ₈	8.6 ₂₃	9.6 ₇	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁₂	4 ₀	G	T	12	GIOI	
		HK2	8.6 ₄	9.3 ₂	9.6 ₁	9.8 ₃	9.7 ₁₉	9.7 ₁₅	9.2 ₁₀	9.7 ₂	8.8 ₁₈	9.5 ₇	9.8 ₂	Đ	Đ	Đ	9.4 ₃	0 ₀	G	T	3	GIOI	
		CN	8.3 ₈	9.3 ₂	9.5 ₂	9.5 ₆	9.5 ₁₉	9.4 ₂₆	8.8 ₁₀	9.2 ₁₂	9.0 ₁₁	9.2 ₁₅	9.7 ₄	Đ	Đ	Đ	9.2 ₄	4 ₀	G	T	4	GIOI	L
34	Trần Quang Thanh	HK1	7.0 ₄₈	4.8 ₅₀	6.3 ₅₁	5.9 ₅₂	8.2 ₅₁	7.7 ₅₂	6.9 ₄₈	7.0 ₅₂	6.8 ₅₁	7.7 ₄₃	7.6 ₅₀	Đ	Đ	Đ	6.9 ₅₁	0 ₀	Tb	T	51		
		HK2	7.3 ₄₆	6.7 ₄₀	6.2 ₅₀	6.7 ₄₉	9.5 ₄₀	9.5 ₃₂	8.3 ₃₃	8.6 ₃₄	7.4 ₄₇	7.4 ₄₈	7.6 ₅₁	Đ	Đ	Đ	7.7 ₄₉	0 ₀	K	T	49	TT	
		CN	7.2 ₄₈	6.1 ₄₆	6.2 ₅₁	6.4 ₅₁	9.1 ₄₉	8.9 ₄₇	7.8 ₄₁	8.1 ₄₆	7.2 ₄₉	7.5 ₄₈	7.6 ₅₀	Đ	Đ	Đ	7.5 ₅₀	0 ₀	K	T	50	TT	L
35	Nguyễn Kim Thi	HK1	8.3 ₄	6.0 ₃₈	9.1 ₁₂	8.3 ₃₇	9.4 ₁₁	9.4 ₁₁	7.1 ₄₅	7.9 ₃₈	7.9 ₃₅	7.3 ₄₇	9.0 ₃₀	Đ	Đ	Đ	8.2 ₃₅	0 ₀	K	T	35	TT	
		HK2	8.2 ₁₆	8.2 ₁₆	8.4 ₂₄	7.7 ₃₉	9.8 ₂	9.4 ₃₇	9.4 ₇	9.0 ₂₄	8.3 ₂₈	8.7 ₂₅	8.9 ₂₄	Đ	Đ	Đ	8.7 ₂₃	0 ₀	G	T	21	GIOI	
		CN	8.2 ₁₁	7.5 ₂₅	8.6 ₂₃	7.9 ₃₇	9.7 ₂	9.4 ₂₆	8.6 ₁₄	8.6 ₂₉	8.2 ₃₀	8.2 ₃₂	8.9 ₂₆	Đ	Đ	Đ	8.5 ₃₁	0 ₀	G	T	26	GIOI	L
36	Ngô Thanh Thủy	HK1	7.5 ₃₈	7.0 ₃₁	8.5 ₂₈	8.9 ₁₉	8.8 ₄₀	9.4 ₁₁	6.9 ₄₈	8.4 ₂₈	8.1 ₃₃	8.3 ₃₀	9.1 ₂₆	Đ	Đ	Đ	8.3 ₃₁	1 ₀	K	T	31	TT	
		HK2	8.1 ₂₂	8.0 ₁₈	7.6 ₄₁	9.0 ₁₇	9.8 ₂	9.7 ₁₅	8.7 ₂₂	8.4 ₄₂	8.1 ₃₄	8.0 ₄₁	9.7 ₄	Đ	Đ	Đ	8.6 ₃₀	0 ₀	G	T	27	GIOI	
		CN	7.9 ₂₅	7.7 ₂₁	7.9 ₃₆	9.0 ₁₇	9.5 ₁₉	9.6 ₁₀	8.1 ₃₆	8.4 ₃₇	8.1 ₃₁	8.1 ₃₇	9.5 ₁₁	Đ	Đ	Đ	8.5 ₃₁	1 ₀	K	T	35	TT	L
37	Lê Huỳnh Anh Thư	HK1	7.8 ₂₁	7.1 ₂₅	9.2 ₁₀	9.1 ₁₅	9.7 ₁	9.6 ₂	7.8 ₃₃	9.1 ₁₀	7.4 ₄₄	8.7 ₂₂	8.9 ₃₁	Đ	Đ	Đ	8.6 ₁₉	0 ₀	K	T	24	TT	
		HK2	7.9 ₃₀	7.1 ₃₅	9.2 ₁₀	8.4 ₂₉	9.8 ₂	9.8 ₁₁	9.1 ₁₃	9.4 ₈	7.6 ₄₂	9.0 ₂₀	9.1 ₁₉	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁₇	2 ₀	K	T	36	TT	
		CN	7.9 ₂₅	7.1 ₃₀	9.2 ₈	8.6 ₂₇	9.8 ₁	9.7 ₄	8.7 ₁₃	9.3 ₅	7.5 ₄₄	8.9 ₁₉	9.0 ₂₄	Đ	Đ	Đ	8.7 ₁₉	2 ₀	K	T	30	TT	L
38	Nguyễn Thanh Thư	HK1	7.7 ₂₇	4.4 ₅₂	7.1 ₄₉	6.7 ₅₀	8.7 ₄₅	8.9 ₃₈	7.4 ₃₉	7.8 ₄₀	6.7 ₅₃	7.8 ₄₀	8.1 ₄₈	Đ	Đ	Đ	7.4 ₄₉	1 ₀	Tb	T	50		
		HK2	7.4 ₄₅	6.0 ₄₈	6.8 ₄₇	7.6 ₄₀	9.7 ₁₉	9.1 ₄₇	7.3 ₄₈	7.8 ₅₀	7.9 ₃₇	7.8 ₄₇	8.3 ₄₂	Đ	Đ	Đ	7.8 ₄₆	0 ₀	K	T	46	TT	
		CN	7.5 ₄₂	5.5 ₅₁	6.9 ₄₈	7.3 ₄₄	9.4 ₃₃	9.0 ₄₆	7.3 ₅₀	7.8 ₅₀	7.5 ₄₄	7.8 ₄₄	8.2 ₄₆	Đ	Đ	Đ	7.7 ₄₇	1 ₀	K	T	47	TT	L
39	Võ Thị Ngọc Thư	HK1	7.3 ₄₄	6.6 ₃₆	7.8 ₃₉	8.2 ₃₉	8.7 ₄₅	9.3 ₂₀	7.9 ₂₈	7.6 ₄₄	7.1 ₄₉	7.2 ₄₈	8.7 ₄₀	Đ	Đ	Đ	7.9 ₄₂	1 ₀	K	T	42	TT	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
39	Võ Thị Ngọc Thu	HK2	7.3 ₄₆	6.9 ₃₇	7.3 ₄₃	7.4 ₄₂	9.5 ₄₀	9.6 ₂₅	7.5 ₄₅	7.8 ₅₀	8.1 ₃₄	8.5 ₃₂	8.5 ₃₄	Đ	Đ	Đ	8.0 ₄₅	0 0	K	T	45	TT	
		CN	7.3 ₄₆	6.8 ₃₃	7.5 ₄₄	7.7 ₃₉	9.2 ₄₆	9.5 ₁₇	7.6 ₄₅	7.7 ₅₁	7.8 ₄₀	8.1 ₃₇	8.6 ₃₆	Đ	Đ	Đ	8.0 ₄₂	1 0	K	T	42	TT	L
40	Nguyễn Lê Cẩm Tiên	HK1	7.6 ₃₃	6.7 ₃₄	7.4 ₄₃	7.7 ₄₁	9.0 ₃₃	8.3 ₄₉	7.1 ₄₅	8.6 ₂₁	7.8 ₃₇	6.7 ₅₄	9.1 ₂₆	Đ	Đ	Đ	7.8 ₄₄	2 0	K	T	44	TT	
		HK2	7.5 ₄₄	6.5 ₄₅	7.2 ₄₅	7.8 ₃₅	9.4 ₄₄	9.5 ₃₂	7.5 ₄₅	9.1 ₂₀	7.5 ₄₆	7.9 ₄₃	8.7 ₂₉	Đ	Đ	Đ	8.1 ₄₂	0 0	K	T	42	TT	
		CN	7.5 ₄₂	6.6 ₃₉	7.3 ₄₅	7.8 ₃₈	9.3 ₄₁	9.1 ₄₅	7.4 ₄₉	8.9 ₂₃	7.6 ₄₃	7.5 ₄₈	8.8 ₂₈	Đ	Đ	Đ	8.0 ₄₂	2 0	K	T	42	TT	L
41	Nguyễn Thị Ngọc Tiên	HK1	6.9 ₅₀	6.0 ₃₈	8.0 ₃₆	8.5 ₂₉	8.8 ₄₀	8.9 ₃₈	9.1 ₂	9.1 ₁₀	8.9 ₁₄	8.1 ₃₃	9.9 ₂	Đ	Đ	Đ	8.4 ₂₈	0 0	K	T	29	TT	
		HK2	8.1 ₂₂	7.0 ₃₆	7.7 ₃₈	9.2 ₁₂	9.8 ₂	9.7 ₁₅	7.1 ₄₉	9.0 ₂₄	9.1 ₈	8.7 ₂₅	9.7 ₄	Đ	Đ	Đ	8.6 ₃₀	0 0	G	T	27	GIOI	
		CN	7.7 ₃₆	6.7 ₃₅	7.8 ₃₉	9.0 ₁₇	9.5 ₁₉	9.4 ₂₆	7.8 ₄₁	9.0 ₂₀	9.0 ₁₁	8.5 ₂₉	9.8 ₃	Đ	Đ	Đ	8.6 ₂₄	0 0	K	T	31	TT	L
42	Nguyễn Thùy Tiên	HK1	8.0 ₁₂	8.2 ₁₆	8.1 ₃₄	9.7 ₃	9.3 ₁₆	9.3 ₂₀	8.3 ₁₅	8.6 ₂₁	9.6 ₂	9.4 ₇	9.6 ₇	Đ	Đ	Đ	8.9 ₈	5 0	G	T	8	GIOI	
		HK2	8.8 ₃	8.7 ₆	9.3 ₇	9.4 ₈	9.6 ₃₄	9.6 ₂₅	9.1 ₁₃	9.3 ₁₅	9.3 ₃	9.5 ₇	9.7 ₄	Đ	Đ	Đ	9.3 ₄	2 0	G	T	4	GIOI	
		CN	8.5 ₄	8.5 ₁₁	8.9 ₁₆	9.5 ₆	9.5 ₁₉	9.5 ₁₇	8.8 ₁₀	9.1 ₁₆	9.4 ₂	9.5 ₆	9.7 ₄	Đ	Đ	Đ	9.2 ₄	7 0	G	T	4	GIOI	L
43	Nguyễn Thị Bích Trâm	HK1	7.8 ₂₁	5.5 ₄₃	8.6 ₂₂	8.5 ₂₉	9.6 ₂	9.5 ₉	7.9 ₂₈	9.3 ₇	7.4 ₄₄	7.9 ₃₈	9.7 ₅	Đ	Đ	Đ	8.3 ₃₁	0 0	K	T	31	TT	
		HK2	8.2 ₁₆	7.6 ₂₅	8.4 ₂₄	8.5 ₂₅	9.7 ₁₉	9.4 ₃₇	9.2 ₁₀	9.3 ₁₅	7.6 ₄₂	8.3 ₃₅	9.6 ₈	Đ	Đ	Đ	8.7 ₂₃	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	8.1 ₁₅	6.9 ₃₂	8.5 ₂₅	8.5 ₂₉	9.7 ₂	9.4 ₂₆	8.8 ₁₀	9.3 ₅	7.5 ₄₄	8.2 ₃₂	9.6 ₇	Đ	Đ	Đ	8.6 ₂₄	0 0	G	T	23	GIOI	L
44	Lê Nguyễn Nam Trân	HK1	7.6 ₃₃	8.6 ₁₂	8.8 ₁₉	9.7 ₃	8.9 ₃₆	9.0 ₃₇	7.6 ₃₆	7.1 ₄₉	9.5 ₇	9.1 ₁₃	9.2 ₂₄	Đ	Đ	Đ	8.6 ₁₉	0 0	G	T	19	GIOI	
		HK2	7.8 ₃₆	9.2 ₃	8.6 ₂₃	9.5 ₇	9.7 ₁₉	9.5 ₃₂	8.5 ₂₆	8.7 ₃₁	9.1 ₈	9.0 ₂₀	9.5 ₁₁	Đ	Đ	Đ	9.0 ₁₃	0 0	G	T	13	GIOI	
		CN	7.7 ₃₆	9.0 ₅	8.7 ₁₉	9.6 ₄	9.4 ₃₃	9.3 ₃₇	8.2 ₃₂	8.2 ₄₃	9.2 ₆	9.0 ₁₈	9.4 ₁₂	Đ	Đ	Đ	8.9 ₁₄	0 0	G	T	14	GIOI	L
45	Trần Không Trí	HK1	7.3 ₄₄	9.0 ₅	8.9 ₁₅	9.5 ₇	9.2 ₂₁	9.3 ₂₀	8.1 ₂₀	7.8 ₄₀	9.6 ₂	8.6 ₂₃	9.4 ₁₈	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁₂	0 0	G	T	12	GIOI	
		HK2	8.5 ₇	8.7 ₆	8.4 ₂₄	9.1 ₁₅	9.9 ₁	9.7 ₁₅	8.2 ₃₅	8.7 ₃₁	9.5 ₁	8.3 ₃₅	9.4 ₁₃	Đ	Đ	Đ	8.9 ₁₅	0 0	G	T	15	GIOI	
		CN	8.1 ₁₅	8.8 ₆	8.6 ₂₃	9.2 ₁₂	9.7 ₂	9.6 ₁₀	8.2 ₃₂	8.4 ₃₇	9.5 ₁	8.4 ₃₁	9.4 ₁₂	Đ	Đ	Đ	8.9 ₁₄	0 0	G	T	14	GIOI	L
46	Lê Trung	HK1	7.8 ₂₁	9.1 ₄	8.8 ₁₉	8.4 ₃₃	9.4 ₁₁	9.3 ₂₀	8.2 ₁₈	8.4 ₂₈	7.2 ₄₈	8.1 ₃₃	8.8 ₃₆	Đ	Đ	Đ	8.5 ₂₆	0 0	G	T	22	GIOI	
		HK2	7.9 ₃₀	8.2 ₁₆	8.3 ₂₈	7.8 ₃₅	9.8 ₂	9.8 ₁₁	8.5 ₂₆	9.4 ₈	8.4 ₂₇	8.8 ₂₃	8.7 ₂₉	Đ	Đ	Đ	8.7 ₂₃	0 0	G	T	21	GIOI	
		CN	7.9 ₂₅	8.5 ₁₁	8.5 ₂₅	8.0 ₃₅	9.7 ₂	9.6 ₁₀	8.4 ₂₂	9.1 ₁₆	8.0 ₃₄	8.6 ₂₅	8.7 ₃₂	Đ	Đ	Đ	8.6 ₂₄	0 0	G	T	23	GIOI	L
47	Nhữ Mai Trung	HK1	7.7 ₂₇	9.3 ₂	9.1 ₁₂	9.3 ₁₁	8.8 ₄₀	9.4 ₁₁	8.3 ₁₅	8.0 ₃₆	9.2 ₁₁	9.9 ₁	9.3 ₂₁	Đ	Đ	Đ	8.9 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	
		HK2	7.9 ₃₀	9.1 ₄	9.2 ₁₀	8.6 ₂₄	9.8 ₂	9.5 ₃₂	8.3 ₃₃	8.4 ₄₂	8.9 ₁₅	10 ₁	9.1 ₁₉	Đ	Đ	Đ	9.0 ₁₃	0 0	G	T	13	GIOI	
		CN	7.8 ₃₄	9.2 ₃	9.2 ₈	8.8 ₂₀	9.5 ₁₉	9.5 ₁₇	8.3 ₂₈	8.3 ₄₁	9.0 ₁₁	10 ₁	9.2 ₂₀	Đ	Đ	Đ	9.0 ₁₀	0 0	G	T	10	GIOI	L
48	Lê Nguyễn Thanh Tùng	HK1	8.5 ₁	8.1 ₁₇	9.4 ₅	9.0 ₁₇	9.5 ₇	9.5 ₉	8.7 ₈	8.8 ₁₅	9.6 ₂	9.6 ₂	9.7 ₅	Đ	Đ	Đ	9.1 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	
		HK2	8.5 ₇	7.9 ₂₁	9.2 ₁₀	9.6 ₆	9.6 ₃₄	9.7 ₁₅	9.4 ₇	9.6 ₃	9.2 ₅	9.9 ₂	9.6 ₈	Đ	Đ	Đ	9.3 ₄	0 0	G	T	4	GIOI	
		CN	8.5 ₄	8.0 ₁₈	9.3 ₆	9.4 ₈	9.6 ₁₂	9.6 ₁₀	9.2 ₆	9.3 ₅	9.3 ₄	9.8 ₂	9.6 ₇	Đ	Đ	Đ	9.2 ₄	0 0	G	T	4	GIOI	L
49	Nguyễn Quang Tùng	HK1	7.7 ₂₇	8.8 ₁₀	8.9 ₁₅	9.4 ₁₀	9.6 ₂	9.1 ₃₀	7.9 ₂₈	9.4 ₅	8.9 ₁₄	9.1 ₁₃	9.3 ₂₁	Đ	Đ	Đ	8.9 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	
		HK2	8.3 ₁₂	8.5 ₁₁	8.8 ₁₉	9.4 ₈	9.7 ₁₉	9.9 ₁	8.9 ₁₈	9.2 ₁₇	8.5 ₂₃	9.3 ₁₃	9.3 ₁₆	Đ	Đ	Đ	9.1 ₉	0 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.1 ₁₅	8.6 ₈	8.8 ₁₈	9.4 ₈	9.7 ₂	9.6 ₁₀	8.6 ₁₄	9.3 ₅	8.6 ₂₁	9.2 ₁₅	9.3 ₁₇	Đ	Đ	Đ	9.0 ₁₀	0 0	G	T	10	GIOI	L
50	Trần Vĩnh Tường	HK1	7.8 ₂₁	6.0 ₃₈	8.3 ₃₁	8.7 ₂₆	9.2 ₂₁	8.9 ₃₈	8.4 ₁₂	8.4 ₂₈	7.9 ₃₅	8.9 ₁₈	8.9 ₃₁	Đ	Đ	Đ	8.3 ₃₁	0 0	K	T	31	TT	
		HK2	8.0 ₂₅	7.2 ₃₄	7.8 ₃₆	8.0 ₃₄	9.6 ₃₄	8.9 ₅₁	7.6 ₄₃	8.4 ₄₂	8.0 ₃₆	8.9 ₂₂	8.2 ₄₇	Đ	Đ	Đ	8.2 ₃₉	0 0	G	T	35	GIOI	
		CN	7.9 ₂₅	6.8 ₃₃	8.0 ₃₃	8.2 ₃₄	9.5 ₁₉	8.9 ₄₇	7.9 ₃₉	8.4 ₃₇	8.0 ₃₄	8.9 ₁₉	8.4 ₄₃	Đ	Đ	Đ	8.3 ₃₆	0 0	K	T	36	TT	L
51	Lê Bảo Cát Tường	HK1	7.6 ₃₃	7.1 ₂₅	8.6 ₂₂	8.8 ₂₄	8.8 ₄₀	9.2 ₂₈	8.2 ₁₈	8.8 ₁₅	8.9 ₁₄	8.8 ₁₉	9.5 ₁₃	Đ	Đ	Đ	8.6 ₁₉	0 0	K	T	24	TT	
		HK2	8.2 ₁₆	8.0 ₁₈	8.8 ₁₉	9.4 ₈	9.7 ₁₉	9.6 ₂₅	8.4 ₃₂	8.8 ₂₈	8.9 ₁₅	8.6 ₂₉	8.8 ₂₇	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁₇	0 0	G	T	17	GIOI	
		CN	8.0 ₂₁	7.7 ₂₁	8.7 ₁₉	9.2 ₁₂	9.4 ₃₃	9.5 ₁₇	8.3 ₂₈	8.8 ₂₄	8.9 ₁₆	8.7 ₂₄	9.0 ₂₄	Đ	Đ	Đ	8.7 ₁₉	0 0	G	T	19	GIOI	L
52	Bùi Nguyễn Khải Vinh	HK1	8.1 ₉	9.0 ₅	8.9 ₁₅	9.3 ₁₁	9.6 ₂	9.4 ₁₁	8.1 ₂₀	9.2 ₉	9.6 ₂	8.8 ₁₉	9.6 ₇	Đ	Đ	Đ	9.1 ₃	1 0	G	T	3	GIOI	
		HK2	8.6 ₄	9.1 ₄	9.6 ₁	9.8 ₃	9.8 ₂	9.8 ₁₁	9.8 ₁	9.4 ₈	9.1 ₈	9.9 ₂	10 ₁	Đ	Đ	Đ	9.5 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
52	Bùi Nguyễn Khải Vinh	CN	8.4 ₆	9.1 ₄	9.4 ₄	9.6 ₄	9.7 ₂	9.7 ₄	9.2 ₆	9.3 ₅	9.3 ₄	9.5 ₆	9.9 ₁	Đ	Đ	Đ	9.4 ₂	1 0	G	T	2	GIOI	L
53	Lê Hoàng Vũ	HK1	8.2 ₇	7.4 ₂₃	8.3 ₃₁	8.9 ₁₉	9.2 ₂₁	9.3 ₂₀	7.7 ₃₄	7.9 ₃₈	7.8 ₃₇	8.5 ₂₇	8.8 ₃₆	Đ	Đ	Đ	8.4 ₂₈	2 0	G	T	23	GIOI	
		HK2	7.7 ₃₉	5.7 ₄₉	7.3 ₄₃	7.6 ₄₀	9.1 ₅₀	9.6 ₂₅	9.1 ₁₃	8.6 ₃₄	7.4 ₄₇	8.6 ₂₉	8.3 ₄₂	Đ	Đ	Đ	8.1 ₄₂	0 0	K	T	42	TT	
		CN	7.9 ₂₅	6.3 ₄₄	7.6 ₄₃	8.0 ₃₅	9.1 ₄₉	9.5 ₁₇	8.6 ₁₄	8.4 ₃₇	7.5 ₄₄	8.6 ₂₅	8.5 ₃₈	Đ	Đ	Đ	8.2 ₃₈	2 0	K	T	38	TT	L
54	Lâm Tuyết Vy	HK1	7.8 ₂₁	6.7 ₃₄	9.6 ₃	8.3 ₃₇	8.9 ₃₆	9.1 ₃₀	8.4 ₁₂	6.9 ₅₃	9.3 ₉	8.2 ₃₂	8.6 ₄₂	Đ	Đ	Đ	8.3 ₃₁	0 0	K	T	31	TT	
		HK2	7.9 ₃₀	7.9 ₂₁	8.3 ₂₈	8.9 ₂₃	9.8 ₂	9.7 ₁₅	8.2 ₃₅	8.9 ₂₆	9.2 ₅	9.2 ₁₈	8.4 ₃₅	Đ	Đ	Đ	8.8 ₁₇	0 0	K	T	36	TT	
		CN	7.9 ₂₅	7.5 ₂₅	8.7 ₁₉	8.7 ₂₅	9.5 ₁₉	9.5 ₁₇	8.3 ₂₈	8.2 ₄₃	9.2 ₆	8.9 ₁₉	8.5 ₃₈	Đ	Đ	Đ	8.6 ₂₄	0 0	K	T	31	TT	L

Số ngày nghỉ có phép:78

Số ngày nghỉ không phép:0

Hạnh kiểm:

- Tốt: 53

- Khá: 0

- Trung bình: 0

- Yếu: 0

Học lực:

- Giỏi: 29

- Khá: 22

- Trung bình: 2

- Yếu: 0

- Kém: 0

Danh hiệu:

- Giỏi: 29

- Tiên tiến: 22

Ngày..... tháng..... năm

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm

HIỆU TRƯỞNG

(chữ ký, họ tên, đóng dấu)